UBND PHƯỜNG PHAN THIẾT
**TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 48/QĐ-THBH

*Phan Thiết, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**
**Dự toán mua sắm, gói thầu: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện bữa ăn học đường cho học sinh các lớp bán trú tại Trường tiểu học Bình Hưng, tỉnh Lâm Đồng**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH HƯNG

*Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Công văn số 591/SGDĐT-KHTC ngày 27/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng về việc hướng dẫn lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặt biệt theo nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;*

*Theo đề nghị tại Tờ trình ngày 26/10/2026 của Phó Hiệu trưởng về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện bữa ăn học đường cho học sinh các lớp bán trú tại trường tiểu học Bình Hưng, tỉnh Lâm Đồng;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện bữa ăn học đường cho học sinh các lớp bán trú tại Trường tiểu học Bình Hưng, tỉnh Lâm Đồng, với các nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Phó Hiệu trưởng trường căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt tại Quyết định này và các tài liệu có liên quan để thực hiện các thủ tục mua sắm, chịu trách nhiệm đảm bảo theo đúng thẩm quyền và quy định của Luật đấu thầu, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Ông (bà) Kế toán, Phó Hiệu trưởng thuộc Trường Tiểu học Bình Hưng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Phó hiệu trưởng;
- Tổ CNTT đăng tải;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

U.B.N.D PHƯỜNG PHAN THIẾT TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH HƯNG

**Nguyễn Thị Mỹ Chi**

# PHỤ LỤC 1

**Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toánmua sắm: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện bữa ăn học đường cho học sinh các lớp bán trú tại trường tiểu học Bình Hưng, tỉnh Lâm Đồng**

*(Kèm theo Quyết định số:48/QĐ-THBH ngày 26/10/2026 của Trường Tiểu học Bình Hưng)*

| STT | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | Giá gói thầu (VNĐ) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trường Tiểu học Bình Hưng | Cung cấp Gạo (PH) | Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện bữa ăn học đường cho học sinh các lớp bán trú tại trường tiểu học Bình Hưng | 93.555.000 | Nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật | Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt | 15 ngày | Quý IV2026 | Đơn giá cố định | 07 tháng |
| 2 | | Cung cấp Gạo (Chính) | | 111.375.000 | | | | | | |
| 3 | | Cung cấp Bánh bông lan | | 27.440.000 | | | | | | |
| 4 | | Cung cấp Thịt heo (Phân hiệu) | | 424.060.000 | | | | | | |
| 5 | | Cung cấp Thịt heo (Chính) | | 458.330.000 | | | | | | |
| 6 | | Cung cấp Thịt bò | | 385.575.000 | | | | | | |
| 7 | | Cung cấp Các loại tôm (Chính) | | 374.415.000 | | | | | | |
| 8 | | Cung cấp Các loại cá, mực (PH) | | 268.970.000 | | | | | | |
| 9 | | Cung cấp các loại cá, mực ( Chính) | | 330.065.000 | | | | | | |
| 10 | | Cung cấp Các loại rau, củ, quả tươi (Phân hiệu) | | 120.503.034 | | | | | | |
| 11 | | Cung cấp Các loại rau, củ, quả tươi | | 361.440.970 | | | | | | |
| 12 | | Cung cấp các loại thịt gà | | 370.668.000 | | | | | | |
| 13 | | Cung cấp sữa Nuti | | 183.108.384 | | | | | | |
| 14 | | Cung cấp sữa Vinamilk | | 164.582.280 | | | | | | |
| 15 | | Cung cấp Các loại sữa chua uống, sữa chua lên men | | 155.990.100 | | | | | | |
| 16 | | Cung cấp sữa chua, sữa tươi Đà Lạt, sữa bắp | | 183.989.232 | | | | | | |
| 17 | | Cung cấp Các loại bánh mì chà bông, bánh mì ổ | | 42.966.000 | | | | | | |
| 18 | | Cung cấp Các loại trái cây | | 165.125.000 | | | | | | |
| 19 | | Cung cấp Các loại trứng | | 34.371.000 | | | | | | |
| 20 | | Cung cấp dầu ăn | | 52.084.000 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Cung cấp các loại gia vị | | 146.522.000 | | | | | | |
| 22 | | Cung cấp Các loại đậu hũ | | 10.800.000 | | | | | | |
| 23 | | Cung cấp bánh mì ngọt | | 15.795.000 | | | | | | |
| 24 | | Cung cấp khí đốt (gas) | | 186.200.000 | | | | | | |
| | | **Tổng cộng** | | **4.667.930.000** | | | | | | |

# PHỤ LỤC 2
# DANH MỤC HÀNG HÓA

*(Kèm theo Quyết định số: 48/QĐ-THBH ngày 26/10/2026 của Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Bình Hưng)*

| STT | Tên thực phẩm | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **I/ Cung cấp gạo (Chính)** | | | | | |
| 1 | Gạo thơm lài | kg | 5.670 | 16.500 | 93.555.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **93.555.000** |
| **II/ Cung cấp gạo (phân hiệu)** | | | | | |
| 1 | Gạo thơm lài | kg | 6.750 | 16.500 | 111.375.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **111.375.000** |
| **III/ Cung cấp bánh bông lan** | | | | | |
| 1 | Bánh bông lan | ổ | 980 | 28.000 | 27.440.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **27.440.000** |
| **IV/ Cung cấp thịt heo (Phân hiệu)** | | | | | |
| 1 | Thịt nạc | kg | 1.340 | 155.000 | 207.700.000 |
| 2 | Sườn non | kg | 98 | 190.000 | 18.620.000 |
| 3 | Thịt ba chỉ | kg | 248 | 155.000 | 38.440.000 |
| 4 | Mỡ heo | kg | 18 | 90.000 | 1.620.000 |
| 5 | Sườn già | kg | 98 | 155.000 | 15.190.000 |
| 6 | Sườn cốc lếch | kg | 358 | 155.000 | 55.490.000 |
| 7 | Thịt bắp đùi | kg | 580 | 150.000 | 87.000.000 |
| **Tổng: 07 khoản** | | | | | **424.060.000** |
| **V/ Cung cấp thịt heo (Chính)** | | | | | |
| 1 | Thịt nạc | kg | 1.490 | 155.000 | 230.950.000 |
| 2 | Sườn non | kg | 105 | 190.000 | 19.950.000 |
| 3 | Thịt ba chỉ | kg | 255 | 155.000 | 39.525.000 |
| 4 | Mỡ heo | kg | 20 | 90.000 | 1.800.000 |
| 5 | Sườn già | kg | 105 | 155.000 | 16.275.000 |
| 6 | Sườn cốc lếch | kg | 386 | 155.000 | 59.830.000 |
| 7 | Thịt bắp đùi | kg | 600 | 150.000 | 90.000.000 |
| **Tổng: 07 khoản** | | | | | **458.330.000** |
| **VI/ Cung cấp thịt bò** | | | | | |
| 1 | Thịt bò | kg | 1.455 | 265.000 | 385.575.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **385.575.000** |
| **VII/ Cung cấp các loại Tôm ( Chính)** | | | | | |
| 1 | Tôm nhỏ | kg | 1.307 | 165.000 | 215.655.000 |
| 2 | Tôm lớn | kg | 882 | 180.000 | 158.760.000 |
| **Tổng: 02 khoản** | | | | | **374.415.000** |
| **VIII/ Cung cấp cá tươi, mực (Phân hiệu)** | | | | | |
| 1 | Cá thu lát | kg | 402 | 285.000 | 114.570.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cá cam | kg | 450 | 175.000 | 78.750.000 |
| 3 | Cá Quyt | kg | 348 | 175.000 | 60.900.000 |
| 4 | Mực ống | kg | 50 | 295.000 | 14.750.000 |
| **Tổng: 04 khoản** | | | | | **268.970.000** |
| **IX/ Cung cấp cá tươi, mực (Chính)** | | | | | |
| 1 | Cá thu lát | kg | 548 | 285.000 | 156.180.000 |
| 2 | Cá cam | kg | 489 | 175.000 | 85.575.000 |
| 3 | Cá Quyt | kg | 390 | 175.000 | 68.250.000 |
| 4 | Mực ống | kg | 68 | 295.000 | 20.060.000 |
| **Tổng: 03 khoản** | | | | | **330.065.000** |
| **X/ Cung cấp bánh mì chà bông, bánh mì ổ** | | | | | |
| 1 | Bánh mì chà bông | cái | 1.794 | 19.000 | 34.086.000 |
| 2 | Bánh mì ổ | ổ | 2.960 | 3.000 | 8.880.000 |
| **Tổng: 02 khoản** | | | | | **42.966.0000** |
| **XI/ Cung cấp trứng** | | | | | |
| 1 | Trứng gà | quả | 11.051 | 3.0000 | 33.153.000 |
| 2 | Trứng cút | quả | 2.030 | 600 | 1.218.000 |
| 3 | Trứng vịt | quả | 1.100 | 3.500 | 3.850.000 |
| **Tổng: 03 khoản** | | | | | **34.371.000** |
| **XII/ Cung cấp các loại trái cây** | | | | | |
| 1 | Chuối cau | kg | 1.676 | 15.000 | 25.140.000 |
| 2 | Chuối Đà lạt | kg | 635 | 17.000 | 10.795.000 |
| 3 | Thanh long | kg | 890 | 22.000 | 19.580.000 |
| 4 | Dưa hấu | kg | 900 | 15.000 | 13.500.000 |
| 5 | Cam xoàn | kg | 730 | 50.000 | 36.500.000 |
| 6 | Ổi | kg | 382 | 30.000 | 11.460.000 |
| 7 | Bưởi | kg | 190 | 40.000 | 7.600.000 |
| 8 | Mít | kg | 308 | 35.000 | 10.780.000 |
| 9 | Quýt | kg | 158 | 45.000 | 7.110.000 |
| 10 | Nho | kg | 98 | 100.000 | 9.800.000 |
| 11 | Sắn | kg | 170 | 18.000 | 3.060.000 |
| 12 | Dưa lưới | kg | 90 | 40.000 | 3.600.000 |
| 13 | Thơm | Trái | 310 | 20.000 | 6.200.000 |
| **Tổng: 13 khoản** | | | | | **165.125.000** |
| **XIII/ Cung cấp sữa chua uống, sữa lên men** | | | | | |
| 1 | Sữa chua lên men 70gr | Hộp | 8.813 | 5.200 | 45.827.600 |
| 2 | Sữa chua uống 125ml | chai | 8.813 | 7.300 | 64.334.900 |
| 3 | Sữa chua lên men việt quất 70gr | Hộp | 8.813 | 5.200 | 45.827.000 |
| **Tổng: 03 khoản** | | | | | **155.990.100** |
| **XIV/ Cung cấp sữa Nuti** | | | | | |
| 1 | Sữa Nuti có đường 180ml | Hộp | 3.112 | 9.126 | 28.400.112 |
| 2 | Sữa Nuti ít đường 180ml | Hộp | 3.026 | 9.126 | 27.615.276 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Sữa Nuvi hương nho 180ml | Hộp | 3.026 | 6.804 | 20.588.904 |
| 4 | Sữa Nuvi hương cam 180ml | Hộp | 3.026 | 6.804 | 20.588.904 |
| 5 | Sữa Nuvi ca cao 180ml | Hộp | 3.026 | 7.398 | 22.386.348 |
| 6 | Sữa Nuvi nha đam H100ml | Hộp | 3.988 | 7.290 | 29.072.520 |
| 7 | Sữa Nuvi hương nho 110ml | Hộp | 3.988 | 4.320 | 17.228.160 |
| 8 | Sữa Nuvi hương cam 110ml | Hộp | 3.988 | 4.320 | 17.228.160 |
| **Tổng: 08 khoản** | | | | | **183.108.384** |
| **XV/ Cung cấp sữa Vinamilk** | | | | | |
| 1 | Sữa TTT VNM có đường 180ml | hộp | 5.932 | 8.478 | 50.291.496 |
| 2 | TU sữa lúa mạch 110ml | hộp | 5.932 | 4.266 | 25.305.912 |
| 3 | SCUTT hương cam Yomilk 170ml | hộp | 6.904 | 7.182 | 49.584.528 |
| 4 | TUSTC vị cam hero 180ml | hộp | 5.932 | 6.642 | 39.400.344 |
| **Tổng: 04 khoản** | | | | | **164.582.280** |
| **XVI/ Cung cấp các loại rau, củ quả (Phân hiệu)** | | | | | |
| 1 | Hành | kg | 35,0 | 45.000 | 1.575.000 |
| 2 | Ngò | kg | 20,0 | 50.000 | 1.000.000 |
| 3 | Hẹ | kg | 9,0 | 42.000 | 378.000 |
| 4 | Rau ngót | kg | 45,0 | 32.000 | 1.440.000 |
| 5 | Củ sắn | kg | 28,0 | 22.000 | 616.000 |
| 6 | Dưa leo | kg | 140,0 | 30.000 | 4.200.000 |
| 7 | Chanh | kg | 5,0 | 40.000 | 200.000 |
| 8 | Gừng | kg | 13,0 | 60.000 | 780.000 |
| 9 | Bí đao | kg | 352,0 | 30.000 | 10.560.000 |
| 10 | Cần | kg | 2,8 | 15.000 | 42.000 |
| 11 | Mướp | kg | 89,0 | 27.000 | 2.403.000 |
| 12 | Nấm rơm | kg | 40,0 | 160.000 | 6.400.000 |
| 13 | Bầu | kg | 228,0 | 30.000 | 6.840.000 |
| 14 | Bí xanh | kg | 245,0 | 30.000 | 7.350.000 |
| 15 | Đậu que trắng | kg | 43,0 | 45.000 | 1.935.000 |
| 16 | Sả ớt xay | kg | 1,5 | 33.000 | 49.500 |
| 17 | Giá | kg | 20,0 | 17.000 | 340.000 |
| 18 | Bạc hà | kg | 14,5 | 30.000 | 435.000 |
| 19 | Me | kg | 2,0 | 17.000 | 34.000 |
| 20 | Mồng tơi | kg | 106,0 | 27.000 | 2.862.000 |
| 21 | Dừa | Trái | 82,0 | 18.000 | 1.476.000 |
| 22 | Dừa xay | kg | 20,0 | 70.000 | 1.400.000 |
| 23 | Sả xay | kg | 4,0 | 25.000 | 100.000 |
| 24 | Sả cây | kg | 1,0 | 20.034 | 20.034 |
| 25 | Rau muống | kg | 88,0 | 27.000 | 2.376.000 |
| 26 | Đậu bắp | kg | 24,5 | 40.000 | 980.000 |
| 27 | Ớt | kg | 3,5 | 70.000 | 245.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Cải ngọt | kg | 154,0 | 27.000 | 4.158.000 |
| 29 | Đậu đũa | kg | 42,5 | 27.000 | 1.147.500 |
| 30 | Cà rốt | kg | 178,0 | 25.000 | 4.450.000 |
| 31 | Khoai mỡ | kg | 60,0 | 32.000 | 1.920.000 |
| 32 | Khoai sọ | kg | 30,0 | 35.000 | 1.050.000 |
| 33 | Khoai tây | kg | 160,0 | 23.000 | 3.680.000 |
| 34 | Khoai lang | kg | 25,0 | 27.000 | 675.000 |
| 35 | Bí đỏ | kg | 119,0 | 26.000 | 3.094.000 |
| 36 | Thơm | Trái | 93,0 | 20.000 | 1.860.000 |
| 37 | Cà tím | kg | 28,0 | 25.000 | 700.000 |
| 38 | Cà chua | kg | 144,0 | 43.000 | 6.192.000 |
| 39 | Su su | kg | 116,0 | 23.000 | 2.668.000 |
| 40 | Bắp mỹ | kg | 49,0 | 60.000 | 2.940.000 |
| 41 | Cải thảo | kg | 102,0 | 27.000 | 2.754.000 |
| 42 | Tần ô | kg | 87,0 | 37.000 | 3.219.000 |
| 43 | Xà lách xoong | kg | 60,0 | 28.000 | 1.680.000 |
| 44 | Rau dền | kg | 28,0 | 28.000 | 784.000 |
| 45 | Củ dền | kg | 9,5 | 28.000 | 266.000 |
| 46 | Củ cải trắng | kg | 4,0 | 20.000 | 80.000 |
| 47 | Đu đủ | kg | 118,0 | 25.000 | 2.950.000 |
| 48 | Su hào | kg | 39,0 | 28.000 | 1.092.000 |
| 49 | Hành tây | kg | 16,0 | 22.000 | 352.000 |
| 50 | Bí ngòi | kg | 70,0 | 30.000 | 2.100.000 |
| 51 | Bắp sú | kg | 54,0 | 25.000 | 1.350.000 |
| 52 | Cải thìa | kg | 78,0 | 30.000 | 2.340.000 |
| 53 | Dưa hồng | kg | 60,0 | 25.000 | 1.500.000 |
| 54 | Hạt sen | kg | 35,0 | 220.000 | 7.700.000 |
| 55 | Súp lơ xanh | kg | 20,0 | 50.000 | 1.000.000 |
| 56 | Ngỗ | kg | 8,0 | 30.000 | 240.000 |
| 57 | Đậu rồng | kg | 17,5 | 30.000 | 525.000 |
| **Tổng: 57 khoản** | | | | | **120.503.034** |
| **XVII/ Cung cấp các loại rau, củ quả** | | | | | |
| 1 | Hành | kg | 105,0 | 45.000 | 4.725.000 |
| 2 | Ngò | kg | 60,0 | 50.000 | 3.000.000 |
| 3 | Hẹ | kg | 27,0 | 42.000 | 1.134.000 |
| 4 | Rau ngót | kg | 135,0 | 32.000 | 4.320.000 |
| 5 | Củ sắn | kg | 60,0 | 22.000 | 1.320.000 |
| 6 | Dưa leo | kg | 630,0 | 30.000 | 18.900.000 |
| 7 | Chanh | kg | 15,0 | 40.000 | 600.000 |
| 8 | Gừng | kg | 37,5 | 60.000 | 2.250.000 |
| 9 | Bí đao | kg | 1.246,0 | 30.000 | 37.380.000 |
| 10 | Cần | kg | 7,5 | 15.000 | 112.500 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Mướp | kg | 135,0 | 27.000 | 3.645.000 |
| 12 | Nấm rơm | kg | 120,0 | 160.000 | 19.200.000 |
| 13 | Bầu | kg | 985,0 | 30.000 | 29.550.000 |
| 14 | Bí xanh | kg | 762,5 | 30.000 | 22.875.000 |
| 15 | Đậu que trắng | kg | 129,0 | 45.000 | 5.805.000 |
| 16 | Sả ớt xay | kg | 2,5 | 34.788 | 86.970 |
| 17 | Giá | kg | 60,0 | 17.000 | 1.020.000 |
| 18 | Bạc hà | kg | 43,5 | 30.000 | 1.305.000 |
| 19 | Me | kg | 6,0 | 17.000 | 102.000 |
| 20 | Mồng tơi | kg | 318,0 | 27.000 | 8.586.000 |
| 21 | Dừa | Trái | 247,5 | 18.000 | 4.455.000 |
| 22 | Dừa xay | kg | 60,0 | 70.000 | 4.200.000 |
| 23 | Sả xay | kg | 12,0 | 25.000 | 300.000 |
| 24 | Sả cây | kg | 4,5 | 20.000 | 90.000 |
| 25 | Rau muống | kg | 152,5 | 27.000 | 4.117.500 |
| 26 | Đậu bắp | kg | 84,0 | 40.000 | 3.360.000 |
| 27 | Ớt | kg | 10,5 | 70.000 | 735.000 |
| 28 | Cải ngọt | kg | 180,5 | 27.000 | 4.873.500 |
| 29 | Đậu đũa | kg | 127,5 | 27.000 | 3.442.500 |
| 30 | Cà rốt | kg | 534,0 | 25.000 | 13.350.000 |
| 31 | Khoai mỡ | kg | 147,0 | 32.000 | 4.704.000 |
| 32 | Khoai sọ | kg | 90,0 | 35.000 | 3.150.000 |
| 33 | Khoai tây | kg | 437,0 | 23.000 | 10.051.000 |
| 34 | Khoai lang | kg | 75,0 | 27.000 | 2.025.000 |
| 35 | Bí đỏ | kg | 357,0 | 26.000 | 9.282.000 |
| 36 | Thơm | Trái | 279,0 | 20.000 | 5.580.000 |
| 37 | Cà tím | kg | 84,0 | 25.000 | 2.100.000 |
| 38 | Cà chua | kg | 392,0 | 43.000 | 16.856.000 |
| 39 | Su su | kg | 424,0 | 23.000 | 9.752.000 |
| 40 | Bắp mỹ | kg | 117,0 | 60.000 | 7.020.000 |
| 41 | Cải thảo | kg | 268,5 | 27.000 | 7.249.500 |
| 42 | Tần ô | kg | 133,5 | 37.000 | 4.939.500 |
| 43 | Xà lách xoong | kg | 105,0 | 27.000 | 2.835.000 |
| 44 | Rau dền | kg | 56,0 | 28.000 | 1.568.000 |
| 45 | Củ dền | kg | 28,5 | 28.000 | 798.000 |
| 46 | Củ cải trắng | kg | 15,0 | 20.000 | 300.000 |
| 47 | Đu đủ | kg | 172,5 | 25.000 | 4.312.500 |
| 48 | Su hào | kg | 117,0 | 28.000 | 3.276.000 |
| 49 | Hành tây | kg | 660,0 | 22.000 | 14.520.000 |
| 50 | Bí ngòi | kg | 105,0 | 30.000 | 3.150.000 |
| 51 | Bắp sú | kg | 147,0 | 25.000 | 3.675.000 |
| 52 | Cải thìa | kg | 171,0 | 30.000 | 5.130.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Dưa hồng | kg | 148,5 | 25.000 | 3.712.500 |
| 54 | Hạt sen | kg | 105,0 | 220.000 | 23.100.000 |
| 55 | Súp lơ xanh | kg | 90,0 | 50.000 | 4.500.000 |
| 56 | Ngỗ | kg | 48,0 | 30.000 | 1.440.000 |
| 57 | Đậu rồng | kg | 52,5 | 30.000 | 1.575.000 |
| **Tổng: 57 khoản** | | | | | **361.440.970** |
| **XVIII/ Cung cấp các loại gia vị** | | | | | |
| 1 | Muối hột | Kg | 450 | 8.000 | 3.600.000 |
| 2 | Muối I-ốt (500g) | Gói | 490 | 5.000 | 2.450.000 |
| 3 | Đường Coba (túi 1kg) | Kg | 1.110 | 32.000 | 35.520.000 |
| 4 | Hạt nêm AJI NGON 900g | Gói | 295 | 80.000 | 23.600.000 |
| 5 | Tiêu bột | Kg | 4,00 | 300.000 | 1.200.000 |
| 6 | Tỏi Phan Rang | Kg | 51 | 150.000 | 7.650.000 |
| 7 | Nước mắm Nhất Nông 980ml | Chai | 285 | 50.000 | 14.250.000 |
| 8 | Hành củ đỏ | Kg | 51,0 | 60.000 | 3.060.000 |
| 9 | Tương cà 270g | Chai | 98 | 15.000 | 1.470.000 |
| 10 | Tương ớt 270g | Chai | 98 | 15.000 | 1.470.000 |
| 11 | Bột năng (200g) | Gói | 6 | 22.000 | 132.000 |
| 12 | Nui (200g) | Gói | 200 | 15.000 | 3.000.000 |
| 13 | Nước tương Maggi (300ml) | Chai | 100 | 17.000 | 1.700.000 |
| 14 | Miến Phú Hương (500g) | Gói | 97 | 42.000 | 4.074.000 |
| 15 | Đậu xanh hột | Kg | 85 | 55.000 | 4.675.000 |
| 16 | Sốt ướp xá xíu (70g) | Gói | 110 | 10.000 | 1.100.000 |
| 17 | Sốt ướp thịt nướng (70g) | Gói | 110 | 10.000 | 1.100.000 |
| 18 | Cari hũ 40g | Hũ | 45 | 15.000 | 675.000 |
| 19 | Cari gói | Gói | 65 | 10.000 | 650.000 |
| 20 | Gia vị bò kho | Gói | 105 | 10.000 | 1.050.000 |
| 21 | Gia vị bò kho | hủ | 85 | 15.000 | 1.275.000 |
| 22 | Bột bắp | gói | 85 | 12.000 | 1.020.000 |
| 23 | Sốt ướp xá xíu (200g) | hủ | 38 | 32.000 | 1.216.000 |
| 24 | Ngũ vị hương | gói | 44 | 10.000 | 440.000 |
| 25 | Đường phèn ( 1kg) | kg | 110 | 33.000 | 3.630.000 |
| 26 | Cà hộp (198g) | hộp | 27 | 17.000 | 459.000 |
| 27 | Bơ Tường An (200g) | hộp | 27 | 25.000 | 675.000 |
| 28 | Gia vị bún bò | gói | 13 | 17.000 | 221.000 |
| 29 | Dầu hào (280ml) | chai | 12 | 60.000 | 720.000 |
| 30 | Hạt màu | kg | 3 | 300.000 | 900.000 |
| 31 | Lạp xưởng 500g | kg | 45 | 250.000 | 11.250.000 |
| 32 | Đậu đen | kg | 42 | 55.000 | 2.310.000 |
| 33 | Đậu phộng | kg | 6 | 60.000 | 360.000 |
| 34 | Đạu Hà lan (425g/230g) | lon | 5 | 30.000 | 150.000 |
| 35 | Đậu tây | kg | 10 | 65.000 | 650.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Bún tươi/bánh canh | kg | 180 | 20.000 | 3.600.000 |
| 37 | Bánh phở | kg | 261 | 20.000 | 5.220.000 |
| **Tổng: 37 khoản** | | | | | **146.522.000** |
| **XIX/ Cung cấp Đậu hũ** | | | | | |
| 1 | Đậu hũ | miếng | 3.000 | 3.600 | 10.800.000 |
| **Tổng: 1 khoản** | | | | | **10.800.000** |
| **XX/ Cung cấp sữa tươi Đà Lạt, sữa chua sệt, sữa bắp** | | | | | |
| 1 | Sữa tươi Đà Lạt (450ml) | hộp | 978 | 9.126 | 8.925.228 |
| 2 | Sữa chua sệt 100g | hộp | 10.782 | 9.126 | 98.396.532 |
| 3 | Sữa bắp 180ml | hộp | 11.268 | 6.804 | 76.667.472 |
| **Tổng: 03 khoản** | | | | | **183.989.232** |
| **XXI/ Cung cấp thịt gà** | | | | | |
| 1 | Thịt gà | kg | 3.634 | 102.000 | 370.668.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **370.668.000** |
| **XXII/ Cung cấp bánh mì ngọt** | | | | | |
| 1 | Bánh mì ngọt | cái | 2.430 | 6.500 | 15.795.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **15.795.000** |
| **XXIII/ Cung cấp dầu ăn** | | | | | |
| 1 | Dầu ăn cooking oil | lít | 898 | 58.000 | 52.084.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **52.084.000** |
| **XXIIII/ Cung cấp khí đốt (gas)** | | | | | |
| 1 | Gas | kg | 4.410 | 42.222 | 186.200.000 |
| **Tổng: 01 khoản** | | | | | **186.200.000** |
| **Tổng cộng 218 khoản** | | | | | **4.667.930.000** |